# BỘ Y TẾ

| BỘ Y TẾ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 06/2014/TT-BYT | *Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014* |

## THÔNG TƯ
## Ban hành danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành Y tế

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13/01/2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế.*

**Điều 1. Danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành Y tế**

Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Tổng cục, Cục, Vụ liên quan thuộc Bộ Y tế xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành y tế phục vụ thu thập các chỉ số thống kê trong danh mục chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

2. Cục trưởng, Vụ trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế căn cứ vào danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản có trách nhiệm thu thập, tổng hợp những chỉ số được phân công trong danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế gửi cho Vụ Kế hoạch Tài chính để tổng hợp và công bố.

3. Sở Y tế là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành Y tế.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014. Quyết định số 40/2006/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch Tài chính) để được nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Lê Tuấn**

# DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ SỐ CƠ BẢN NGÀNH Y TẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BYT ngày 14/02/2014 của Bộ Y tế)*

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| | | **CHỈ SỐ ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH** | | | | | |
| | **01** | **Tài chính y tế** | | | | | |
| 1 | 0101 | Tổng chi cho y tế so với GDP (%) | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia;<br>2. Báo cáo của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;<br>3. Điều tra mức sống hộ gia đình | - Tổng cục Thống kê;<br>- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| 2 | 0102 | Tỷ lệ chi tiêu công cho y tế trong tổng chi y tế | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia;<br>2. Báo cáo của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;<br>3. Điều tra mức sống hộ gia đình | - Tổng cục Thống kê;<br>- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| 3 | 0103 | Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế trong tổng chi tiêu y tế | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | 2 năm | 1. Điều tra mức sống hộ gia đình<br>2. Điều tra cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê;<br>- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế;<br>- Sở Y tế | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| 4 | 0104 | Tỷ lệ chi cho y tế trong tổng chi ngân sách nhà nước | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo tài chính của Bộ Tài Chính;<br>2. Báo cáo của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế | - Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| 5 | 0105 | Tổng chi y tế bình quân đầu người hàng năm | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | 1 năm | 1. Điều tra Tài khoản y tế Quốc gia;<br>2. Báo cáo của Bộ Tài chính;<br>3. Điều tra mức sống hộ gia đình | - Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế;<br>- Sở Y tế | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| | **02** | **Nhân lực y tế** | | | | | |
| 6 | 0201 | Số nhân lực y tế trên 10.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Giới tính<br>- Tuyến | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| | | | - Loại cơ sở.<br>- Loại hình (công/tư).<br>- Trình độ chuyên môn | | | | |
| 7 | 0202 | Số sinh viên tốt nghiệp hàng năm từ các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành khoa học sức khỏe trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Bậc đào tạo (cao đẳng/đại học)<br>- Chuyên ngành đào tạo | Năm | 1. Báo cáo định kỳ từ Bộ Giáo dục - Đào tạo<br>2. Báo cáo từ Cục Khoa học công nghệ và đào tạo, Bộ Y tế | - Các trường Đại học và Cao đẳng | Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế |
| | **03** | **Cơ sở y tế** | | | | | |
| 8 | 0301 | Số cơ sở y tế trên 10.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Tuyến<br>- Loại cơ sở<br>- Loại hình (công/tư). | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| 9 | 0302 | Số giường bệnh trên 10.000 dân (không bao gồm giường của TYT) | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Tuyến<br>- Loại cơ sở<br>- Loại hình (công/tư)<br>- Giường thực tế/ giường kế hoạch | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế<br>- Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế<br>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 10 | 0303 | Số cơ sở bán lẻ thuốc trên 10.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Loại hình (công/tư) | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế | - Sở Y tế | Cục Quản lý Dược, Bộ Y tế |
| 11 | 0304 | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sỹ | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Thành thị/Nông thôn | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế |
| 12 | 0305 | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi | - Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 13 | 0306 | Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động | - Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế |
| 14 | 0307 | Tỷ lệ thôn bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo tối thiểu 6 tháng *(chỉ tính đối với các vùng khó khăn)* | - Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Vu Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế |
| 15 | 0308 | Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo giám sát của Sở Y tế | - Sở Y tế | Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế |
| | **04** | **Hệ thống thông tin** | | | | | |
| 16 | 0401 | Chỉ số đánh giá hệ thống thông tin y tế theo 26 tiêu chí được WHO khuyến nghị | - Toàn quốc | Năm | 1. Đánh giá chuyên biệt | - Bộ Y tế<br>- Tổng cục Thống kê<br>- Bộ Tư pháp | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| | **05** | **Quản trị hệ thống** | | | | | |
| 17 | 0501 | Chỉ số đánh giá và điều hành chính sách (Policy index) theo 10 quy trình được WHO khuyến nghị | - Toàn quốc | Năm | 1. Các văn bản hành chính (chính sách, chiến lược và kế hoạch)<br>2. Luật pháp và quy định<br>3. Đánh giá chuyên biệt | - Vụ Kế hoạch -Tài chính, Bộ Y tế<br>- Báo cáo tổng quan ngành y tế | Báo cáo tổng quan ngành Y tế, Bộ Y tế (các văn bản chính sách sẽ được chỉnh sửa dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển 5 năm) |
| | | **CHỈ SỐ ĐẦU RA** | | | | | |
| | **06** | **Sử dụng dịch vụ y tế** | | | | | |
| 18 | 0601 | Số lượt khám bệnh trên 10.000 dân | - Tỉnh/Thành phố<br>- Giới tính<br>- Tuyến<br>- Loại hình (công/tư)<br>- Loại bệnh viện | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế<br>2. Điều tra mức sống hộ gia đình | - Sở Y tế<br>- Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế<br>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| | | | - Trẻ em < 6 tuổi<br>- Thẻ BHYT<br>- Nhóm tuổi | | | | |
| 19 | 0602 | Số lượt người bệnh điều trị nội trú trên 10.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Giới tính<br>- Thẻ BHYT (có/không)<br>- Nhóm tuổi | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế<br>2. Điều tra mức sống hộ gia đình | - Sở Y tế<br>- Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế<br>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 20 | 0603 | Số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú | - Tỉnh/Thành phố<br>- Tuyến<br>- Loại hình (công/tư)<br>- Loại bệnh viện<br>- Trẻ em <6 tuổi | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế<br>- Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.<br>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 21 | 0604 | Công suất sử dụng giường bệnh (%) | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Tuyến<br>- Loại hình (công/tư) | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế<br>- Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.<br>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế. |
| 22 | 0605 | Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Điều tra quần thể<br>2. Báo cáo định kỳ của Bảo hiểm xã hội tỉnh.<br>3. Báo cáo định kỳ của Vụ Bảo hiểm y tế | Bảo hiểm xã hội, Sở Y tế | Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế |
| | **07** | **Chất lượng và tính an toàn của dịch vụ y tế** | | | | | |
| 23 | 0701 | Tỷ lệ mẫu thuốc kém chất lượng trong các mẫu thuốc được hậu kiểm hàng năm | - Toàn quốc | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế | Cục Quản lý Dược, Bộ Y tế | Cục Quản lý Dược, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 24 | 0702 | Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh | - Tỉnh/Thành phố<br>- Tuyến<br>- Loại hình (công/tư) | 3 Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 25 | 0703 | Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ trong bệnh viện | - Tỉnh/Thành phố<br>- Tuyến<br>- Loại hình (công/tư) | 3 Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| | | **CHỈ SỐ KẾT QUẢ** | | | | | |
| | **08** | **Độ bao phủ và ảnh hưởng của các biện pháp can thiệp** | | | | | |
| 26 | 0801 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác),<br>- Loại hình (công/tư)<br>- Số lần khám (khám thai ít nhất 3 lần, khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ) | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế<br>2. Điều tra cơ sở y tế | Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố | Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế |
| 27 | 0802 | Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác) | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | Chương trình tiêm chủng mở rộng | Chương trình Tiêm chủng mở rộng, Bộ Y tế |
| 28 | 0803 | Tỷ lệ trẻ <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Loại vắc xin | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | Chương trình tiêm chủng mở rộng | Chương trình Tiêm chủng mở rộng |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 29 | 0804 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Loại cán bộ y tế (cán bộ y tế nói chung, người đỡ đẻ có kỹ năng) | Năm | 1. Điều tra dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế;<br>3. Điều tra cơ sở y tế | Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố | Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế |
| 30 | 0805 | Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Thời điểm (trong vòng 42 ngày/trong vòng 7 ngày) | Năm | 1. Điều tra dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ từ cơ sở y tế | Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố | Vụ Sức khoẻ Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế |
| 31 | 0806 | Tỷ lệ trẻ từ 0 - 59 tháng tuổi nghi ngờ viêm phổi được điều trị bằng kháng sinh | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Dân tộc (kinh/khác) | 4 năm | 1. Điều tra MICS | Tổng cục Thống kê | Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế |
| 32 | 0807 | Tỷ lệ bệnh nhân được khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Tuyến<br>- Loại hình (công/tư) | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | Sở Y tế | Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Bộ Y tế |
| 33 | 0808 | Tỷ lệ phụ nữ từ 30 - 54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung | - Toàn quốc<br>- Vùng sinh thái | 5 năm | 1. Điều tra Dân số | Chương trình ghi nhận ung thư | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 34 | 0809 | Tỷ lệ phụ nữ trên 40 tuổi được sàng lọc ung thư vú | - Toàn quốc<br>- Vùng sinh thái | 5 năm | 1. Điều tra Dân số | Chương trình ghi nhận ung thư | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 35 | 0810 | Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ từ cơ sở y tế | Cục phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế | Cục Phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế |
| 36 | 0811 | Số lượt nạn nhân bạo lực gia đình đến khám tại cơ sở y tế | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác) | 2 năm | 1. Điều tra cơ sở y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 37 | 0812 | Tỷ suất 10 bệnh/nhóm bệnh mắc cao nhất điều trị nội trú tại bệnh viện | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới tính<br>- Nhóm tuổi<br>- Theo chương<br>- Tên bệnh | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | - Sở Y tế<br>- Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.<br>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 38 | 0813 | Tỷ lệ tử vong theo 10 nguyên nhân cao nhất của các bệnh nhân nội trú tại bệnh viện | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới tính<br>- Nhóm tuổi<br>- Theo chương<br>- Tên bệnh | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | - Sở Y tế<br>- Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.<br>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 39 | 0814 | Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới (DOTs) | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | Bệnh viện Lao Phổi tỉnh /thành phố | Bệnh viện Phổi Trung ương |
| 40 | 0815 | Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Loại bệnh | Năm | 1. Báo cáo giám sát | Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế | Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế |
| 41 | 0816 | Tỷ lệ tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Loại bệnh | Năm | 1. Báo cáo giám sát | Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế | Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| | **09** | **Hành vi và yếu tố nguy cơ** | | | | | |
| 42 | 0901 | Tỷ lệ người hút thuốc lá | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi (vị thành niên, trên 18 tuổi) | 4 năm | 1. Điều tra Dân số | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 43 | 0902 | Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân (<2.500 gram) | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ từ cơ sở y tế | - Viện Dinh dưỡng Quốc gia;<br>- Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố | - Viện Dinh dưỡng Quốc gia;<br>- Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y Tế |
| 44 | 0903 | Tỷ số giới tính khi sinh | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình | Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình |
| 45 | 0904 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Giới<br>- Loại suy Dinh dưỡng<br>- Mức độ:<br>a) Cân nặng/tuổi;<br>b) Chiều cao/tuổi<br>c) Cân nặng/chiều cao | Năm | 1. Điều tra Dân số | Viện Dinh dưỡng Quốc gia | Viện Dinh dưỡng Quốc gia |
| 46 | 0905 | Tỷ lệ thừa cân/béo phì ở những người trên 15 tuổi | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | 10 năm | 1. Điều tra Dân số | Viện Dinh dưỡng Quốc gia | Viện Dinh dưỡng Quốc gia |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| | | | - Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Giới | | | | |
| 47 | 0906 | Tỷ lệ số hộ gia đình có mức năng lượng khẩu phần trung bình đầu người ngày dưới mức tối thiểu (1.800Kcal) | - Toàn quốc<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị | 5-10 năm | 1. Điều tra Dân số | Viện Dinh dưỡng Quốc gia | Viện Dinh dưỡng Quốc gia |
| 48 | 0907 | Tỷ lệ phụ nữ trong nhóm tuổi 15 - 49 áp dụng biện pháp tránh thai | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Loại biện pháp | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế<br>2. Điều tra Dân số | - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình<br>- Tổng cục Thống kê | - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình<br>- Tổng cục Thống kê |
| 49 | 0908 | Tỷ lệ phụ nữ trong nhóm tuổi 15-49 tuổi có nhu cầu KHHGĐ chưa được đáp ứng | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Loại biện pháp<br>- Kết hôn/chưa kết hôn | Năm | 1. Điều tra Dân số | - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình<br>- Tổng cục Thống kê | - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình<br>- Tổng cục Thống kê |
| 50 | 0909 | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị | Năm | 1. Điều tra Dân số<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê,<br>- Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế | - Tổng cục Thống kê,<br>- Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế |
| 51 | 0910 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị | Năm | 1. Điều tra Dân số<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê,<br>- Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế | - Tổng cục Thống kê,<br>- Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế |
| 52 | 0911 | Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xử lý chất thải y tế theo quy định | - Toàn quốc<br>- Loại chất thải | Năm | 1. Báo cáo giám sát cơ sở y tế | - Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế | Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế |
| 53 | 0912 | Tỷ lệ % trong nhóm tuổi 15 - 49 tuổi có kiến thức đúng về phòng lây nhiễm HIV | - Tỉnh/Thành phố<br>- Giới tính | 2-3 năm | 1. Điều tra chuyên biệt | Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Bộ Y tế | Cục Phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| | | **CHỈ SỐ TÁC ĐỘNG** | | | | | |
| | **10** | **Tình trạng sức khỏe** | | | | | |
| 54 | 1001 | Kỳ vọng sống khi sinh (năm) | - Toàn quốc<br>- Giới tính | Năm | 1. Điều tra Dân số | Tổng cục Thống kê | Tổng cục Thống kê |
| 55 | 1002 | Tỷ suất sinh thô trên 1.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác) | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê<br>- Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình | - Tổng cục Thống kê<br>- Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình |
| 56 | 1003 | Tổng tỷ suất sinh | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Nhóm tuổi | Năm | 1. Điều tra Dân số | - Tổng cục Thống kê | - Tổng cục Thống kê |
| 57 | 1004 | Tỷ suất sinh tuổi vị thành niên (15 - 19 tuổi) | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác) | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê<br>- Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình | - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình |
| 58 | 1005 | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Dân tộc (kinh, khác)<br>- Nguyên nhân chết | 5 Năm/ 1 năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê<br>- Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố | - Tổng cục Thống kê,<br>- Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế |
| 59 | 1006 | Tỷ suất tử vong sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống | -Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Giới | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê<br>- Trung tâm sức khỏe sinh sản Tỉnh/thành phố | - Tổng cục Thống kê,<br>- Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 60 | 1007 | Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Dân tộc (kinh/khác)<br>- Giới | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê<br>- Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố | - Tổng cục Thống kê |
| 61 | 1008 | Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Giới | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Tổng cục Thống kê<br>- Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh/thành phố | Tổng cục Thống kê |
| 62 | 1009 | 10 nguyên nhân gây tử vong hàng đầu trong cộng đồng theo phân loại ICD10 | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi | 3 năm | 1. Điều tra chuyên biệt | - Tổng cục Thống kê<br>- Bộ Tư pháp<br>- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế | - Tổng cục Thống kê<br>- Bộ Tư pháp<br>- Vụ Kế hoạch - Tài chính,<br>- Bộ Y tế |
| 63 | 1010 | Tỷ lệ trẻ em <15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Bệnh | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố | Chương trình Tiêm chủng mở rộng |
| 64 | 1011 | Số trẻ em <15 tuổi tử vong do các bệnh có vắc xin tiêm chủng | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Bệnh | Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố | Chương trình Tiêm chủng mở rộng |
| 65 | 1012 | Số trường hợp mới mắc sốt xuất huyết trong năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố | Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế |
| 66 | 1013 | Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới tính | Năm | 1. Báo cáo giám sát cơ sở y tế | - Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh/thành phố | Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 67 | 1014 | Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm tuổi từ 15 - 49 | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi | 2-3 năm | 1. Điều tra chuyên biệt;<br>2. Giám sát điểm | - Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh/thành phố | Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Bộ Y tế |
| 68 | 1015 | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi | Năm | 1. Điều tra Dân số.<br>2. Giám sát điểm<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh/thành phố | Cục Phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế |
| 69 | 1016 | Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi<br>- Mức độ bệnh | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Bệnh viện Da liễu Trung ương |
| 70 | 1017 | Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Sở Y tế | Bệnh viện Da liễu Trung ương |
| 71 | 1018 | Số bệnh nhân sốt rét mới phát hiện hàng năm trên 1.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố;<br>- Trung tâm Phòng chống Sốt rét tỉnh/thành phố | Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương |
| 72 | 1019 | Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố;<br>- Trung tâm Phòng chống Sốt rét tỉnh/thành phố | Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương |
| 73 | 1020 | Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Dự án Phòng chống lao<br>- Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/thành phố | - Dự án Phòng chống lao<br>- Bệnh viện Phổi Trung ương |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 74 | 1021 | Số bệnh nhân lao phổi AFB (+) mới được phát hiện trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Dự án Phòng chống lao<br>- Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/thành phố | - Dự án Phòng chống lao<br>- Bệnh viện Phổi Trung ương |
| 75 | 1022 | Số hiện mắc lao phổi AFB (+) trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Vùng sinh thái | 5 Năm | 1. Điều tra Dân số | - Dự án Phòng chống lao<br>- Bệnh viện Lao Phổi Tỉnh/thành phố | - Dự án Phòng chống lao<br>- Bệnh viện Phổi Trung ương |
| 76 | 1023 | Tỷ suất tử vong do lao (trừ những người có HIV+) trong 100.000 dân | -Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Nông thôn/Thành thị<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi | Năm | 1. Hồ sơ nghiên cứu cơ sở và dân số đặc biệt<br>2. Điều tra Dân số | - Tổng cục Thống kê<br>- Dự án Phòng chống lao | - Tổng cục Thống kê<br>- Dự án Phòng chống lao |
| | **11** | **Bệnh không lây và tai nạn thương tích** | | | | | |
| 77 | 1101 | Số vụ ngộ độc thực phẩm có từ 30 người mắc trở lên được báo cáo trong năm | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Hệ thống giám sát | Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế | Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế |
| 78 | 1102 | Số người bị ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Hệ thống giám sát | Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế | Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế |
| 79 | 1103 | Số người tử vong do ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | Năm | 1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | Sở Y tế | Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế |
| 80 | 1104 | Tỷ suất mắc tai nạn thương tích trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi.<br>- Nguyên nhân | Năm | 1. Điều tra hộ gia đình;<br>2. Điều tra sổ sách hồ sơ hành chính<br>3. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế | Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế |

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu | Phân tổ chủ yếu | Kỳ công bố | Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin | Cơ quan chịu trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cung cấp thông tin | Thu thập, tổng hợp |
| 81 | 1105 | Tỷ suất tử vong do tai nạn thương tích trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới<br>- Nhóm tuổi<br>- Nguyên nhân | Năm | 1. Điều tra hộ gia đình;<br>2. Điều tra sổ sách hồ sơ hành chính<br>3. Báo cáo định kỳ CSYT | Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế | Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế |
| 82 | 1106 | Tỷ suất mắc tâm thần phân liệt trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | 5 Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | Dự án Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng | Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 |
| 83 | 1107 | Tỷ suất mắc động kinh trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | 5 Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | Dự án Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng | Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 |
| 84 | 1108 | Tỷ suất mắc rối loạn trầm cảm trên 100.000 dân | - Toàn quốc | 5 Năm | 1. Điều tra Dân số;<br>2. Báo cáo định kỳ bệnh viện | Dự án Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng | Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 |
| 85 | 1109 | Tỷ suất mới mắc ung thư trên 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Giới tính<br>-Loại ung thư | 5 Năm | 1. Ghi nhận ung thư<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế<br>3. Điều tra dân số chuyên đề | Chương trình ghi nhận ung thư | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 86 | 1110 | Tỷ lệ hiện mắc tăng huyết áp trong nhóm tuổi ≥ 25 tuổi | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | 5 Năm | 1. Điều tra Dân số | - Viện Tim Mạch - Bệnh viện Bạch Mai.<br>- Sở Y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 87 | 1111 | Tỷ suất hiện mắc bệnh đái tháo đường trong 100.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố | 5 Năm | 1. Điều tra Dân số | - Chương trình Phòng chống Đái tháo đường<br>- Sở Y tế | Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế |
| 88 | 1112 | Tỷ suất hiện mắc bệnh nghề nghiệp trong 10.000 dân | - Toàn quốc<br>- Tỉnh/Thành phố<br>- Loại bệnh<br>- Ngành nghề | Năm | 1. Điều tra Dân số<br>2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế | - Trung Tâm Y tế dự phòng Tỉnh/Thành phố<br>- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | - Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế;<br>- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội |